

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

Số: **972** /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày **28** tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 18/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 31/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 1677/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm; số 164/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Liêm;

Căn cứ Kết luận của Ban cán sự đảng UBND tỉnh và của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị giao ban Ủy ban tuần 34/2023 ngày 24 tháng 8 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 318/TTr-STN&MT ngày 17 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

1. Bổ sung 11 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Liêm (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có Phụ lục số IV kèm theo).

2. Điều chỉnh 08 công trình, dự án tại Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có Phụ lục số V kèm theo).

Điều 2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2023 (thay thế diện tích các loại đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 của UBND tỉnh)

1. Diện tích các loại đất phân bổ điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (Quyết định số 164/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	8.374,03	8.349,09
1.1	Đất trồng lúa	5.948,91	5.924,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.765,79</i>	<i>5.741,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	576,26	575,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	228,17	228,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	604,59	604,59
1.5	Đất rừng sản xuất	355,61	355,61
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>330,01</i>	<i>330,01</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	580,55	580,33
1.7	Đất nông nghiệp khác	79,93	79,92
2	Đất phi nông nghiệp	6.839,16	6.864,10
2.1	Đất quốc phòng	114,65	114,29
2.2	Đất an ninh	2,67	3,59
2.3	Đất khu công nghiệp	112,47	112,47
2.4	Đất cụm công nghiệp	19,86	19,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	24,26	24,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	248,90	268,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.550,97	1.550,97
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	361,89	361,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.694,21	2.695,56
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.793,47</i>	<i>1.795,18</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>559,05</i>	<i>558,91</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>15,57</i>	<i>15,57</i>

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (Quyết định số 164/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,40	5,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	53,40	53,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,51	15,51
-	Đất công trình năng lượng	13,65	13,65
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,05	1,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	33,54	33,54
-	Đất cơ sở tôn giáo	33,15	33,15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	162,14	162,14
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	3,08	3,08
-	Đất chợ	5,21	5,20
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	29,86	30,38
2.11	Đất ở tại nông thôn	890,22	893,05
2.12	Đất ở tại đô thị	204,57	205,04
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,69	14,61
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,13	1,13
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	20,08	20,08
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	394,01	394,01
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	138,76	138,76
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	15,95	15,95
3	Đất chưa sử dụng	1.278,62	1.278,62
II	KHU CHỨC NĂNG*		
1	Đất đô thị		1.933,86
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		5.741,48
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		960,20
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		132,33
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		161,29
6	Khu dân cư nông thôn		2.494,08

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (Quyết định 164/QĐ- UBND)	Diện tích điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	285,94	292,50
1.1	Đất trồng lúa	269,57	275,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	269,57	275,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6,15	6,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,04	1,09
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng sản xuất	4,80	4,80
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	1,37	1,37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4,30	4,52
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,09	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	35,00	34,96
2.1	Đất quốc phòng	0,43	0,80
2.2	Đất an ninh		
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất cụm công nghiệp		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,68	0,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng	28,58	28,07
-	<i>Đất giao thông</i>	13,28	12,90
-	<i>Đất thủy lợi</i>	13,44	13,24
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>		0,06
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>		
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,28	0,28
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>		
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	0,01	0,01
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>		
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	1,58	1,58
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>		
-	<i>Đất chợ</i>		0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
2.11	Đất ở tại nông thôn	2,09	2,09
2.12	Đất ở tại đô thị	0,41	0,44
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,11	0,19
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,01	0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,05	0,05
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,57	2,57
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,05	0,05

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích (Quyết định 164/QĐ- UBND)	Diện tích điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	379,44	404,38
1.1	Đất trồng lúa	315,22	339,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>314,28</i>	<i>338,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,61	12,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20,88	20,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	2,43	2,43
1.5	Đất rừng sản xuất	16,75	16,75
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>13,32</i>	<i>13,32</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	12,37	12,59
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,18	0,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	15,84	15,47

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục III kèm theo)

4. Các nội dung khác của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Liêm thực hiện theo Quyết định 164/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định theo Bản đồ cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Liêm tỷ lệ 1/10.000.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, TH;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng